

CHƯƠNG 2: TÍNH TỪ (ADJECTIVE)

I. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ TRONG CÂU

1. Tính từ đứng trước danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó

VD1: You will get the **specific** information about the meeting.
[Bạn sẽ nhận được thông tin cụ thể về cuộc họp.]

VD2: That is a **rich** businessman. [Đó là một doanh nhân giàu có.]

→ “Specific” và “rich” là tính từ đứng trước các danh từ “information” và “businessman” để bổ nghĩa cho các danh từ đó.

2. Tính từ cũng có thể đứng trước 1 danh từ ghép và bổ nghĩa cho danh từ chính

VD1: Ronaldo is a **famous** football player.
[Ronaldo là một cầu thủ bóng đá nổi tiếng.]

→ “Famous” là tính từ đứng trước danh từ ghép “football player” và bổ nghĩa cho danh từ chính “player”.

VD2: John was awarded for his **exceptional** job performance with a promotion.
[John đã được thăng chức vì sự xuất sắc trong công việc của anh ấy.]

→ “Exceptional” là tính từ đứng trước danh từ ghép “job performance” và bổ nghĩa cho danh từ chính “performance”.

3. Trước danh từ có thể có một hoặc nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho danh từ

VD1: She lives in a **nice new** house on the hill.
[Cô ấy sống trong một căn nhà mới và đẹp ở trên đồi.]

→ “Nice” và “new” đều là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “house”.

VD2: There is a **beautiful large round wooden** table in the kitchen.
[Có một cái bàn gỗ, tròn, to và đẹp trong nhà bếp.]

→ “Beautiful, large, round, wooden” đều là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “table”.

4. Một số tính từ đặc biệt có thể đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ đó

a. Một số tính từ đuôi -ible/-able có thể đứng sau danh từ và bổ nghĩa cho danh từ.
(Những tính từ này vẫn có thể đứng trước danh từ.)

VD1: The dish is made with ingredients **available** in most supermarkets.
[Món ăn này được làm từ những nguyên liệu có sẵn tại hầu hết các siêu thị.]

→ “Available” là tính từ đứng sau danh từ “ingredients” và bổ nghĩa cho danh từ đó.

VD2: It is the only solution **possible** in this situation.

[Đó là giải pháp duy nhất có tính khả thi trong tình huống này.]

→ “Possible” là tính từ đứng sau danh từ “solution” và bổ nghĩa cho danh từ đó.

b. Tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định thì luôn đứng sau đại từ bất định.

VD1: Did you meet anyone **interesting** in the party?

[Bạn có gặp ai thú vị tại buổi tiệc không?]

→ “Interesting” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “anyone”.

VD2: Let’s go somewhere **quiet**. [Hãy đến một nơi nào đó yên tĩnh.]

→ “Quiet” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “somewhere”.

VD3: I have something **important** to tell you.

[Tôi có một điều quan trọng muốn nói với bạn.]

→ “Important” là tính từ bổ nghĩa cho đại từ bất định “something”.

c. Tính từ được dùng trong các cụm từ chỉ sự đo lường (chiều dài, chiều cao, tuổi tác...)

VD1: This table is two meters **long**. [Cái bàn này dài 2 mét.]

→ “long” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “meters” để chỉ sự đo lường về chiều dài, do đó nó đứng sau danh từ.

VD2: The lake is five meters **deep**. [Cái hồ sâu 5 mét.]

→ “Deep” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “meters” để chỉ sự đo lường về chiều sâu, do đó nó đứng sau danh từ.

VD3: My daughter is six years **old**. [Con gái tôi 6 tuổi.]

→ “Old” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ “years” để chỉ độ tuổi, do đó nó đứng sau danh từ.

5. Tính từ cũng có thể làm bổ ngữ của chủ ngữ hoặc tân ngữ

a. Tính từ làm bổ ngữ của chủ ngữ thì đứng sau “be” hoặc các động từ nối (linking verb).

VD1: The dress is **new**, isn’t it? [Chiếc đầm này thì mới, phải không?]

→ “New” là tính từ đứng sau “be” và bổ nghĩa cho chủ ngữ “the dress”.

VD2: The children seemed **happy**. [Bọn trẻ có vẻ vui.]

→ “Happy” là tính từ đứng sau động từ nối “seem” và bổ nghĩa cho chủ ngữ “children”.

*Các động từ nối bao gồm:

Be	seem	look	become
get	feel	sound	taste
smell	appear	remain	

b. Tính từ làm bổ ngữ của tân ngữ thì đứng sau tân ngữ trong cấu trúc:

Động từ + tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ
--

VD1: The students made their teacher **angry**.

[Học sinh đã làm giáo viên nổi giận.]

→ “Angry” là tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ “their teacher” của động từ “made”.

VD2: We should keep our room **clean** and **tidy**.

[Chúng ta nên giữ cho căn phòng của mình sạch sẽ và gọn gàng.]

→ “Clean” và “tidy” là tính từ bổ nghĩa cho tân ngữ “our room” của động từ “keep”.

*Các động từ có cấu trúc “Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ” thường gặp trong TOEIC:

Make

Find

Consider

Leave

Keep

Call

Paint

II. TÍNH TỪ DÙNG NHƯ DANH TỪ (THAM KHẢO)

1. Một số tính từ được dùng để nói về một nhóm người trong xã hội, nhất là nhóm người có tình trạng thể lực hoặc hoàn cảnh xã hội đặc biệt. Trước những tính từ này thường có mạo từ “the”.

VD1: **The young** are usually keen to travel. [Giới trẻ thường thích đi du lịch.]

VD2: The gap between **the rich** and **the poor** is on the increase.

[Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng gia tăng.]

→ “the young”, “the rich”, “the poor” là các cụm “The + tính từ” tạo thành danh từ chỉ 1 nhóm người.

2. Cụm từ “the + tính từ” dùng để chỉ nhóm người thì có nghĩa số nhiều, do đó chúng đi với động từ số nhiều và từ sở hữu/đại từ số nhiều.

VD: The unemployed **are** losing **their** hope.

[Những người thất nghiệp đang mất dần hi vọng của họ.]

→ “The unemployed” = “The unemployed people” là danh từ số nhiều nên nó đi với động từ số nhiều “are” và từ sở hữu số nhiều “their”.

*Các cụm “The + tính từ” chỉ một nhóm người bao gồm:

the blind

the poor

the old

the deaf

the disabled

the sick

the unemployed

3. Một số cụm “The + tính từ” có thể được dùng để đề cập đến những khái niệm trừu tượng

The good the evil the beautiful the supernatural

VD1: He is a lover of **the beautiful**. [Anh ấy là người yêu cái đẹp.]

VD2: Are you interested in **the supernatural**?

[Bạn có quan tâm đến các hiện tượng siêu nhiên không?]

4. Chúng ta không dùng sở hữu cách với các cụm “The + tính từ” mà chúng ta chuyển về dạng

The + danh từ + of + the + tính từ

hoặc

The + tính từ + people’s + danh từ

VD: The poor’s problem. [X]

→ The problem of the poor. [O] OR The poor people’s problem. [O]
[Khó khăn của người nghèo]

III. CÁC TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG DÙNG NHƯ TÍNH TỪ

Trước danh từ đếm được		Trước danh từ không đếm được	Trước danh từ đếm được và không đếm được
Số ít	Số nhiều		
a/an one each every another	(a) few Fewer Both Several Many Various Numerous	(a) little Less Much	No Any Other Some More Most All

*Other/some/more/most/all + danh từ đếm được số nhiều.

VD1: ~~Much~~ customers benefited from the service.

Many

[Nhiều khách hàng đã được hưởng lợi từ dịch vụ.]

→ Customers là danh từ đếm được số nhiều nên ta dùng “many” chứ không dùng “much”.

VD2: I was given ~~few~~ information at the help desk.

little

[Tôi đã được cho một vài thông tin từ bàn hỗ trợ.]

→ “Information” là danh từ không đếm được nên ta dùng “little” chứ không dùng “few”.

IV. PHÂN TỪ DÙNG NHƯ TÍNH TỪ

1. Hiện tại phân từ (V-ing) có thể được dùng như một tính từ; nó mô tả người, vật, sự việc tạo ra tính chất, cảm xúc nào đó → Nghĩa chủ động.

VD1: His job is **boring**. [Công việc của anh ấy thật nhàm chán.]

→ Tính từ “boring” bổ nghĩa cho chủ ngữ “his job”; “his job” có tính chất nhàm chán, gây ra sự nhàm chán → Nghĩa chủ động → ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để mô tả cho “his job”.

VD2: I find that book **interesting**. [Tôi nhận thấy đó là một cuốn sách hay.]

→ Tính từ “interesting” bổ nghĩa cho danh từ “book” trong cấu trúc “Động từ + tân ngữ + tính từ; nó mô tả tính chất hay, thú vị của cuốn sách → Nghĩa chủ động → ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để mô tả cho “book”.

2. Quá khứ phân từ (V-ed) có thể được dùng như một tính từ; nó mô tả cảm xúc, trạng thái của người đối với một người, vật, sự việc nào đó hoặc mô tả tính chất của người, vật, sự việc bị tác động từ bên ngoài (một đối tượng khác); không phải do bản thân người, vật, sự việc đó có sẵn hoặc gây ra → Nghĩa bị động.

VD1: Jane is **bored** with her job. [Jane chán nản với công việc của mình.]

→ Tính từ “bored” bổ nghĩa cho chủ ngữ “Jane”; nó mô tả tính chất nhàm chán mà Jane bị “her job” gây ra, tác động lên → Nghĩa bị động → Ta sử dụng quá khứ phân từ (V-ed) để mô tả cho “Jane”.

VD2: His explanation made me very **confused**.

[Lời giải thích của anh ấy khiến tôi rất bối rối.]

→ Tính từ “confused” bổ nghĩa cho tân ngữ “me” trong cấu trúc “Động từ + tân ngữ + tính từ” ở phần I.5.; nó mô tả tính chất bối rối mà tân ngữ “me” bị tác động → Nghĩa bị động → Ta sử dụng quá khứ phân từ (V-ed) để mô tả cho “me”.

V. MỘT SỐ TÍNH TỪ PHỔ BIẾN TRONG TOEIC

1. Một số tính từ có cấu trúc Be + tính từ + giới từ.

Cấu trúc và nghĩa	Ví dụ
Be about to + V (Sắp sửa làm gì)	She is looking for a new job because her company is about to go bankrupt. [Cô ấy đang tìm một công việc mới vì công ty của cô ấy sắp sửa phá sản.]

<p>Be apt to + V</p> <p>Be likely to + V</p> <p>Be liable to + sth/V (Có khả năng, có thể làm gì đó – chỉ khả năng xảy ra của sự việc)</p>	<p>Sales are likely to increase this season due to high consumer confidence.</p> <p>[Doanh số có thể sẽ tăng trong mùa này do sự tin tưởng cao của khách hàng.]</p> <p>The bridge is liable to collapse at any moment.</p> <p>[Cây cầu có thể sẽ đổ sập bất cứ lúc nào.]</p>
<p>Be available to + V</p> <p>Be available for + sth (Có sẵn, khả dụng để làm gì/cho việc gì)</p>	<p>The applicant indicated that she was available to start working immediately.</p> <p>[Ứng viên cho biết cô ấy đã có thể sẵn sàng để bắt đầu làm việc ngay lập tức.]</p>
<p>Be aware of sth</p> <p>Be conscious of sth</p> <p>Be cognizant of sth (Nhận thức được, có ý thức về việc gì)</p>	<p>Everyone should be aware of the dangers of second-hand smoke.</p> <p>[Mỗi người nên nhận thức được những mối nguy hiểm của thuốc lá nhai.]</p>
<p>Be capable of + V-ing (Có thể làm việc gì)</p>	<p>The department is capable of providing specialized rescue service.</p> <p>[Sở có thể cung cấp dịch vụ cứu hộ chuyên dụng.]</p>
<p>Be comparable to sth (Tương đồng, tương tự với cái gì)</p>	<p>Export figures from this year are comparable to statistics from the past two years.</p> <p>[Các số liệu xuất khẩu năm nay thì tương đồng với những thống kê từ 2 năm trước.]</p>
<p>Be consistent with sth (phù hợp với, thích hợp với cái gì, việc gì)</p>	<p>Product quality and design must be consistent with customer demand.</p> <p>[Chất lượng và thiết kế sản phẩm phải phù hợp với nhu cầu của khách hàng.]</p>
<p>Be eligible to + V</p> <p>Be eligible for sth (Đủ điều kiện, đủ tư cách để làm gì/ cho việc gì)</p>	<p>Freelance workers are not eligible for the company pension plan.</p> <p>[Những người làm nghề tự do thì không đủ điều kiện cho gói lương hưu của công ty.]</p> <p>All staff members are eligible to attend the meeting.</p> <p>[Tất cả nhân viên đều đủ điều kiện tham dự cuộc họp.]</p>
<p>Be responsible for (doing) sth (Chịu trách nhiệm cho việc gì)</p>	<p>The city police were responsible for the accident.</p> <p>[Cảnh sát thành phố đã chịu trách nhiệm cho vụ tai nạn]</p> <p>The city council is responsible for keeping the street clean.</p> <p>[Hội đồng thành phố có trách nhiệm giữ cho đường phố sạch sẽ.]</p>
<p>Be skilled in/at sth (Thành thạo về việc gì)</p>	<p>People who are skilled in website design are in high demand these days.</p> <p>[Ngày nay những người thành thạo về thiết kế trang web thì luôn được săn đón.]</p>

Be subject to sth (phụ thuộc vào, phải chịu điều gì/ việc gì)	Part of this presentation may be subject to revision. [Một phần của bài thuyết trình này có lẽ nên được chỉnh sửa.] The article is ready to publish, subject to your approval. [Bài báo đã sẵn sàng xuất bản, phụ thuộc vào sự phê duyệt của bạn.]
Be willing to + V (Sẵn lòng làm gì)	He is willing to do whatever it takes to succeed. [Anh ấy sẵn lòng làm bất cứ điều gì để thành công.]

VI. MỘT SỐ ĐUÔI THƯỜNG GẶP CỦA TÍNH TỪ

ĐUÔI	TỪ VỰNG	NGHĨA
-ful	Useful	Có ích, có lợi
	Successful	Có kết quả, mang lại thành công
	Beautiful	Xinh đẹp
-less	Homeless	Không có nhà, vô gia cư
	Hopeless	Không có hi vọng
	Careless	Bất cẩn, không cẩn thận
-ous	Numerous	Nhiều
	Dangerous	Có tính nguy hiểm
	Delicious	Ngon (đồ ăn)
-able	Available	Có sẵn, khả dụng
	Comfortable	Thoải mái
	Comparable	Có thể so sánh, tương đương
-ible	Responsible	Chịu trách nhiệm
	Possible	Có khả năng xảy ra
	Flexible	Linh hoạt
-ive	Competitive	Có tính cạnh tranh
	Innovative	Tiên tiến
	Informative	Hữu ích
-ant	Important	Quan trọng
	Relevant	Liên quan
	Reluctant	Miễn cưỡng
-ent	Dependent	Phụ thuộc
	Efficient	Hiệu quả
	Apparent	Hiển nhiên, rõ ràng
-ic	Economic	Thuộc về kinh tế
	Specific	Cụ thể
	Realistic	Có tính thực tế
-al	Economical	Có tính tiết kiệm
	Physical	Có tính vật lí
	Industrial	Thuộc về công nghiệp
-y	Introductory	Tính giới thiệu
	Risky	Đầy rủi ro, đầy mạo hiểm
	Rainy	Có mưa

-ly	Friendly	Thân thiện, dễ gần
	Lovely	Dễ thương
	Costly	Tốn kém
	Timely	Đúng lúc, hợp lúc
	Early	Sớm
	Daily	Hàng ngày
	Likely	Có khả năng xảy ra
	Hourly	Theo giờ